

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CDC)

CTCP Chương Dương

Ngày 31/12/2024	17,050 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.2%	-1.7%	-

DT thuần 2024
1,167
tỷ VNĐ
YoY: ▼137 -10.5%

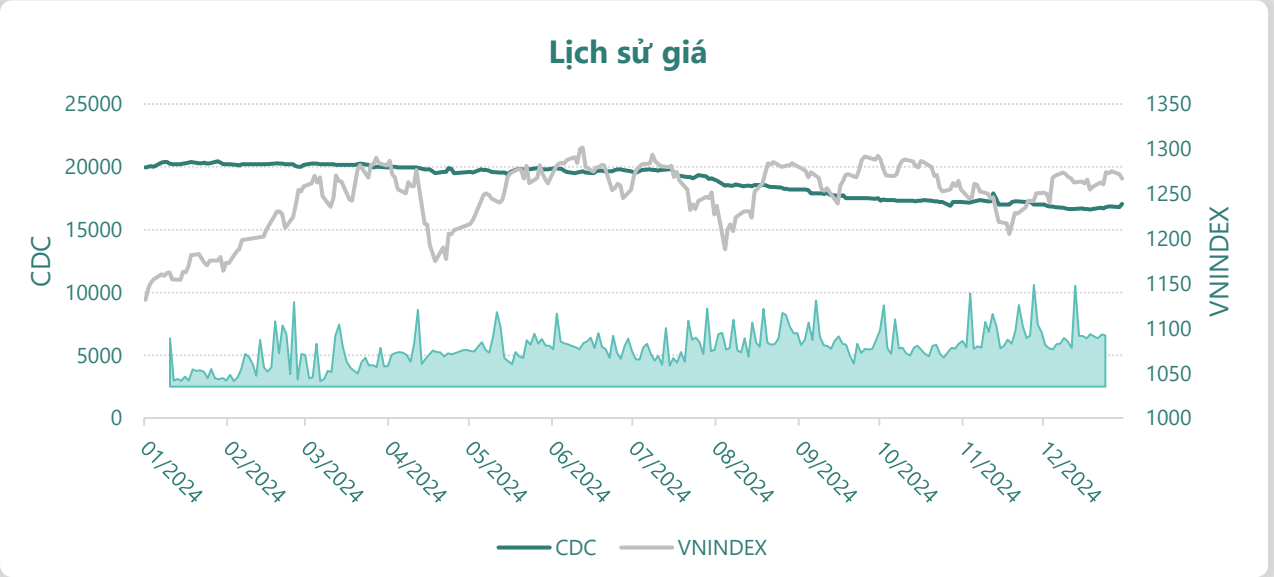
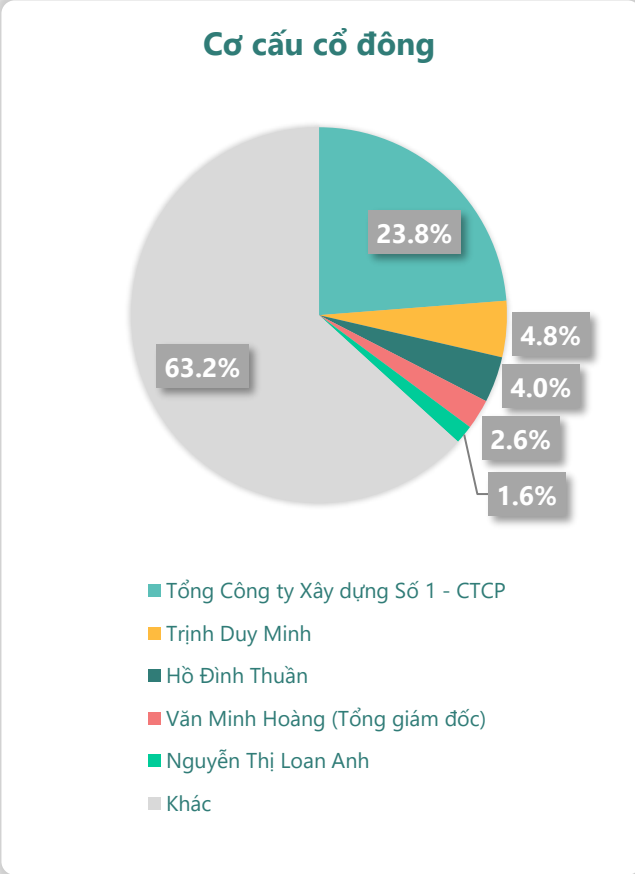
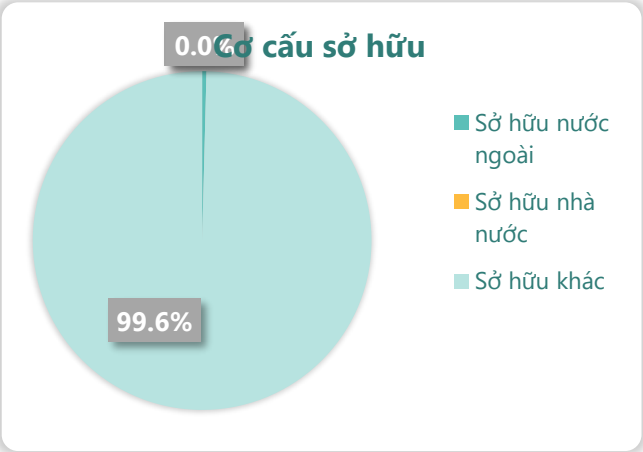
LN thuần 2024
5.99
tỷ VNĐ
YoY: ▼12.6 -67.8%

LN sau thuế 2024
28.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 18.0 169%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
6.6%
YoY: +/-▲ 0.8%

ROE 2024
7.9%
YoY: +/-▲ 5.3%

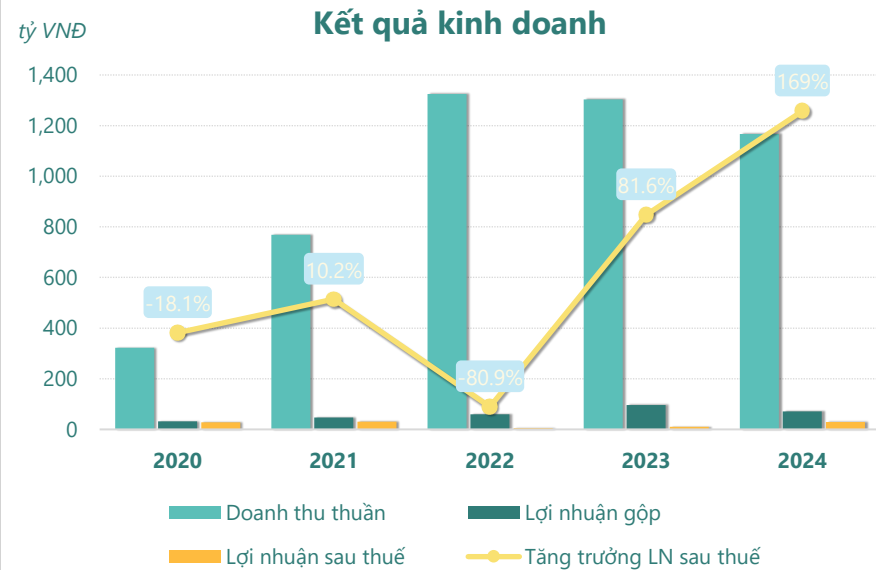
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	16,600 - 20,450
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	375
Số lượng CPLH (CP)	21,988,716
KLGD BQ 20 phiên (CP)	176,075
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.30
EPS	1,302
P/E	13.1



Năm **2024**, **CDC** ghi nhận doanh thu thuần **1,167** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **28.72** tỷ đồng, lần lượt **giảm 10.5%** và **tăng 169%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

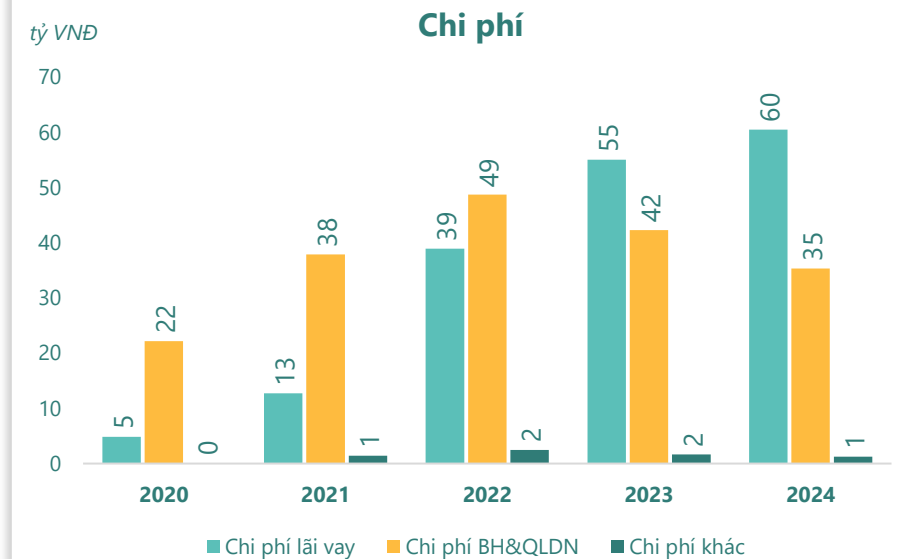
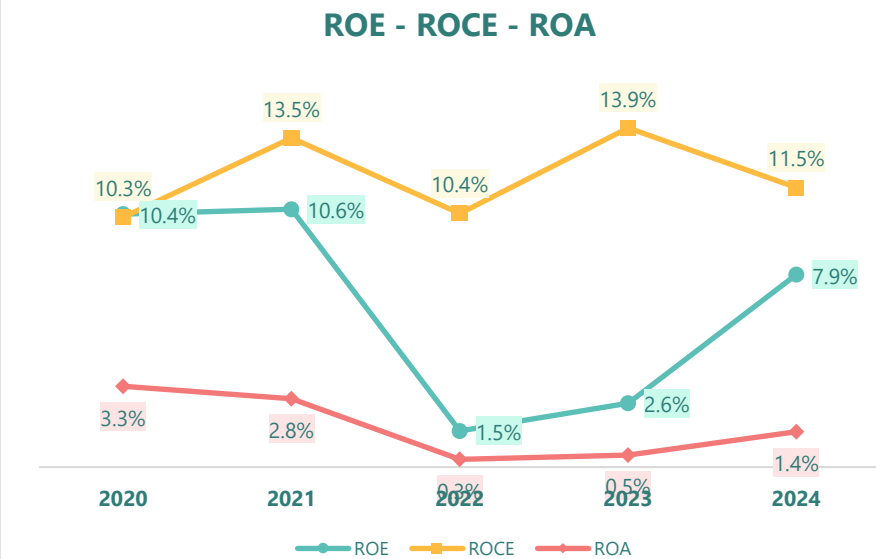
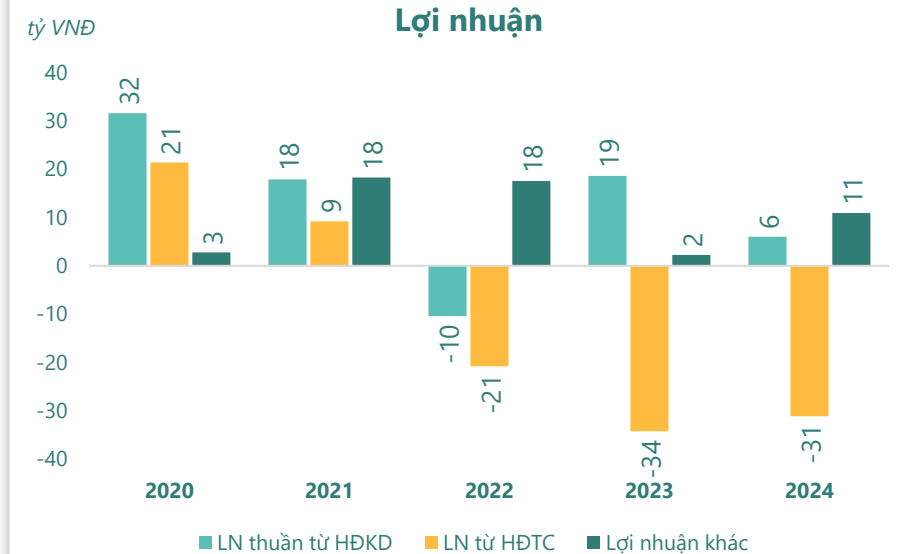
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, CDC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **5.99** tỷ đồng, **giảm đi 12.63** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (12.74 tỷ đồng) là 6.75 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

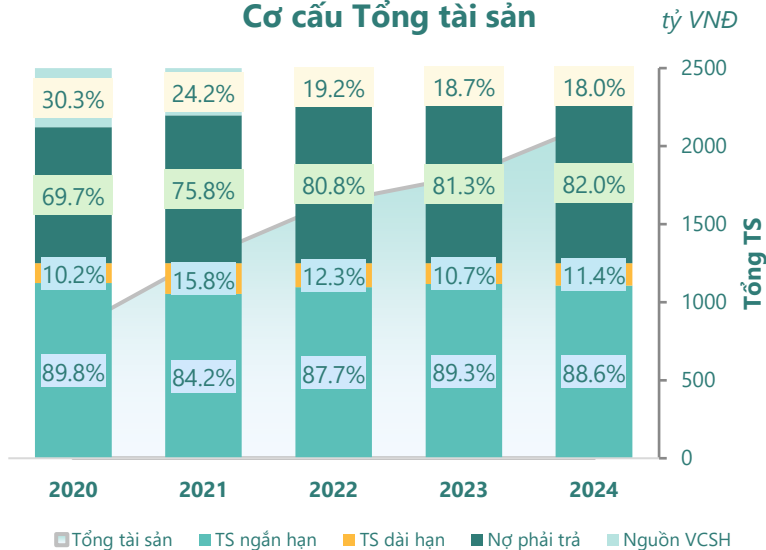
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **60.49** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **35.29** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.23** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của CDC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **7.89%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

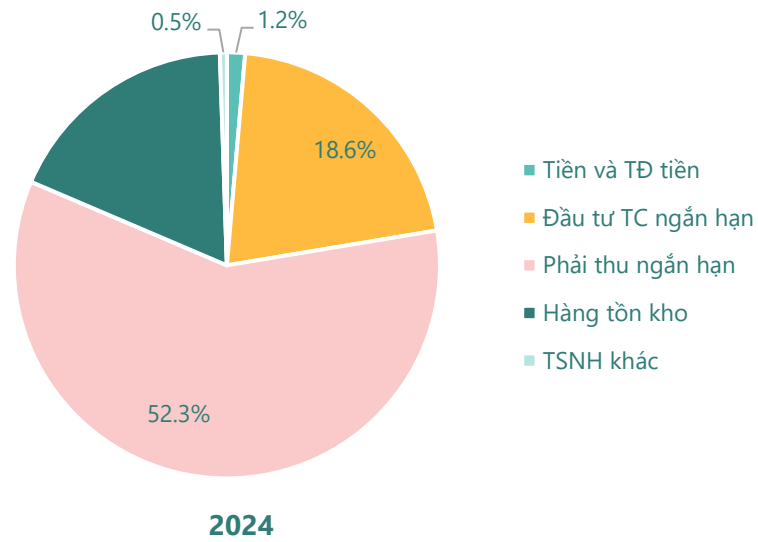


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

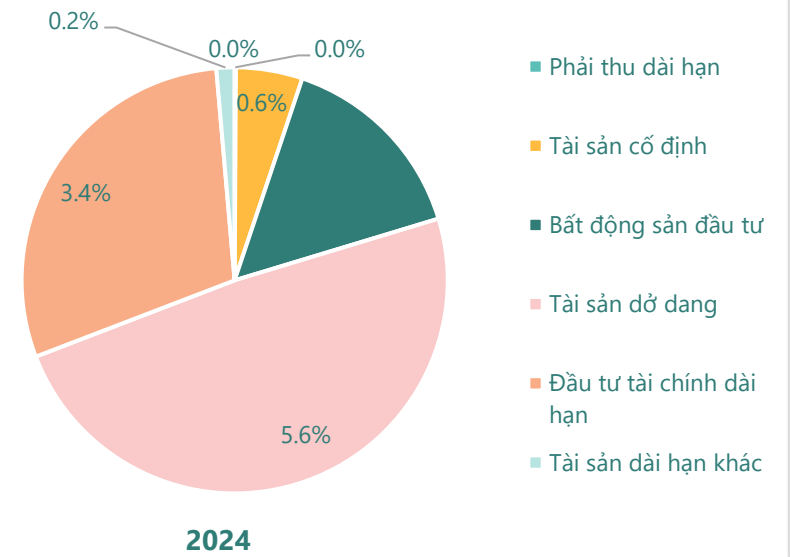
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CDC** năm 2024 tăng trưởng **18.9%** so với năm trước, đạt **2,148** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 88.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 82.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

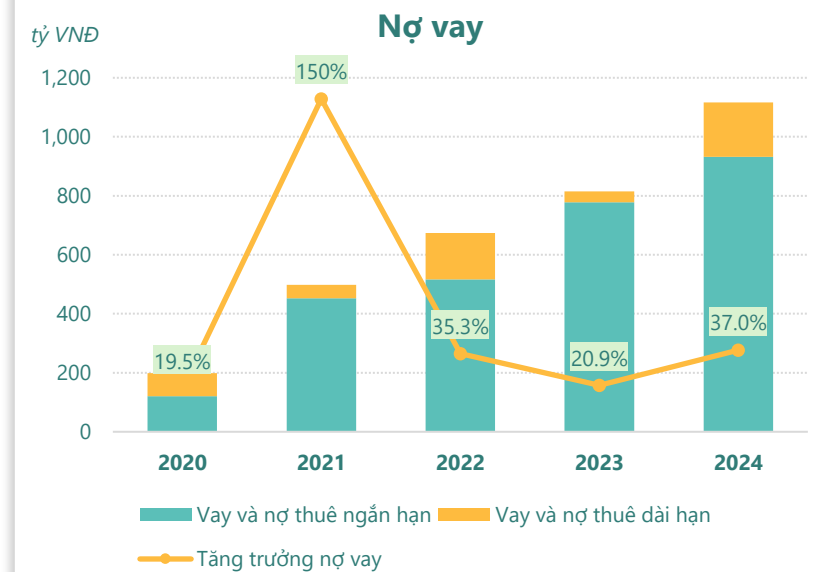
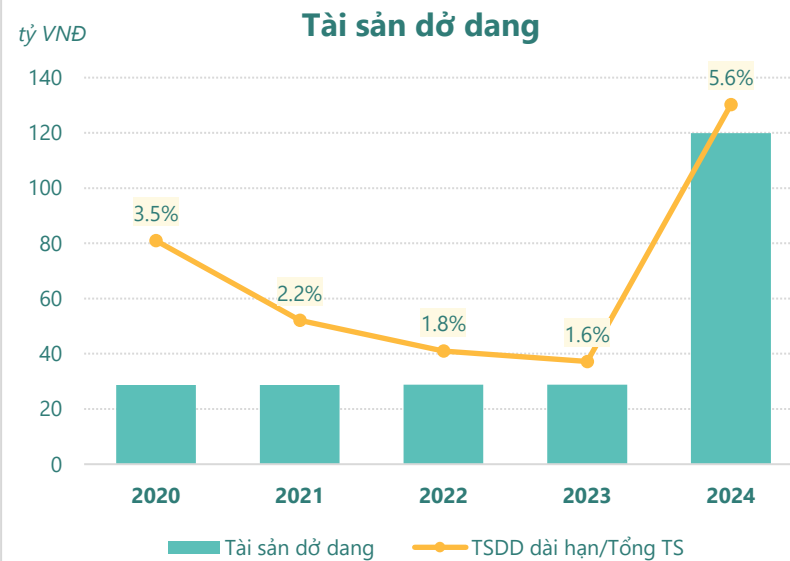
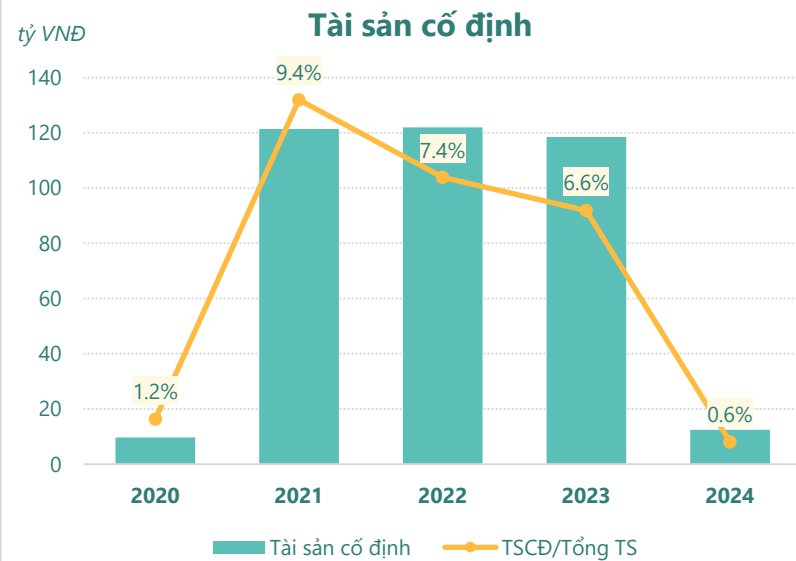
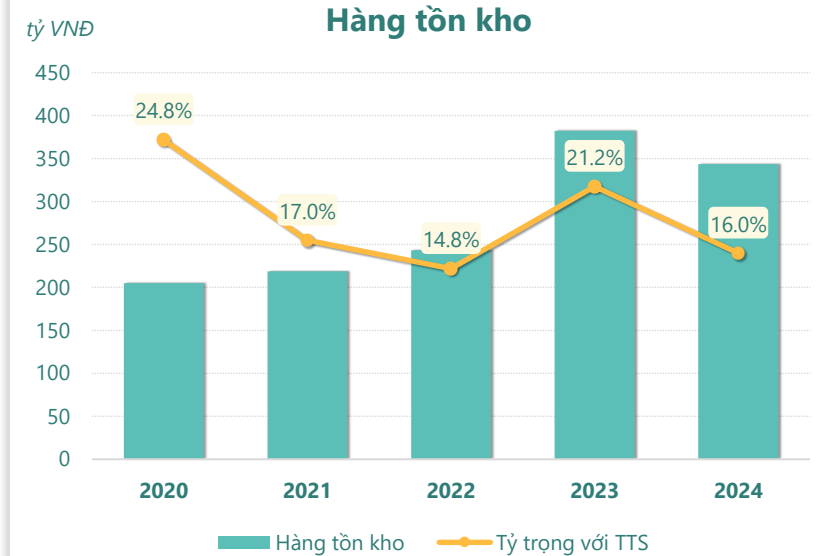
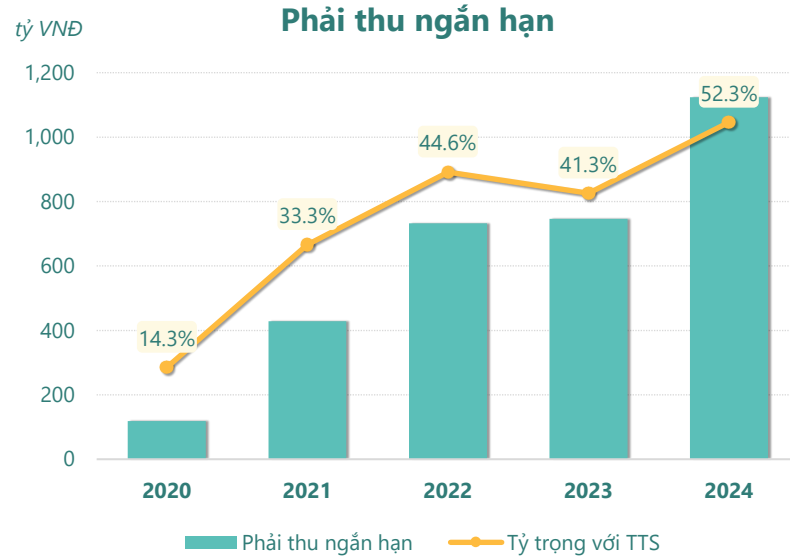
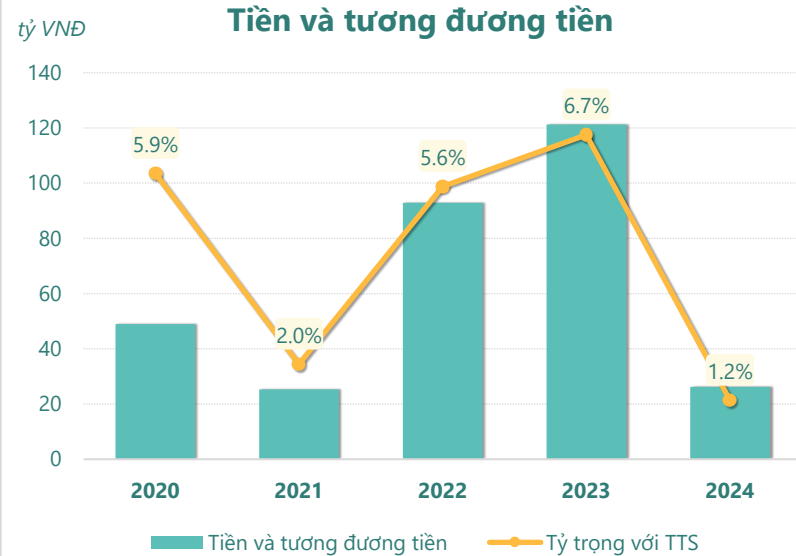
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của CDC đạt **1,903** tỷ đồng, tăng trưởng **17.9%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **88.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **52.3%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 18.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **27.4%** so với năm trước và đạt **245.4** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **11.4%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **5.58%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 3.36%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

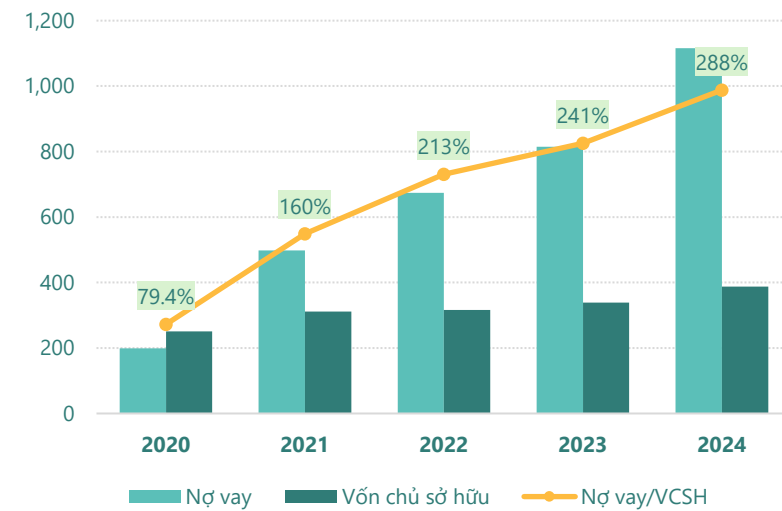
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



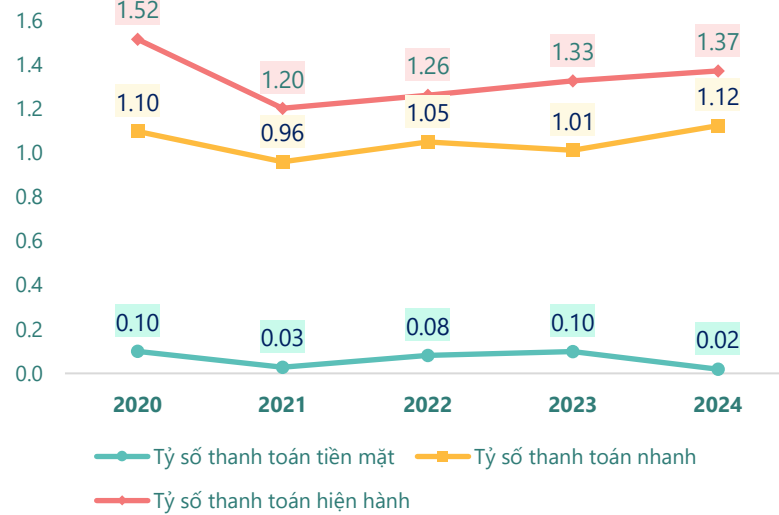
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

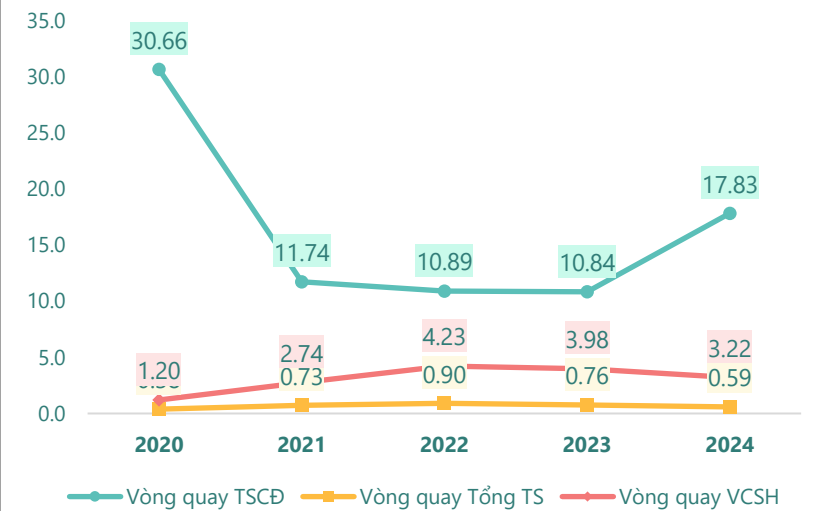
tỷ VNĐ



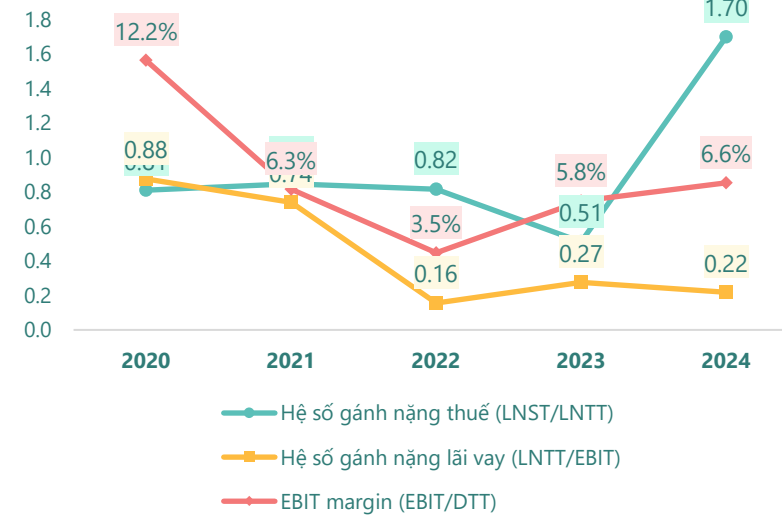
Chỉ số thanh khoản



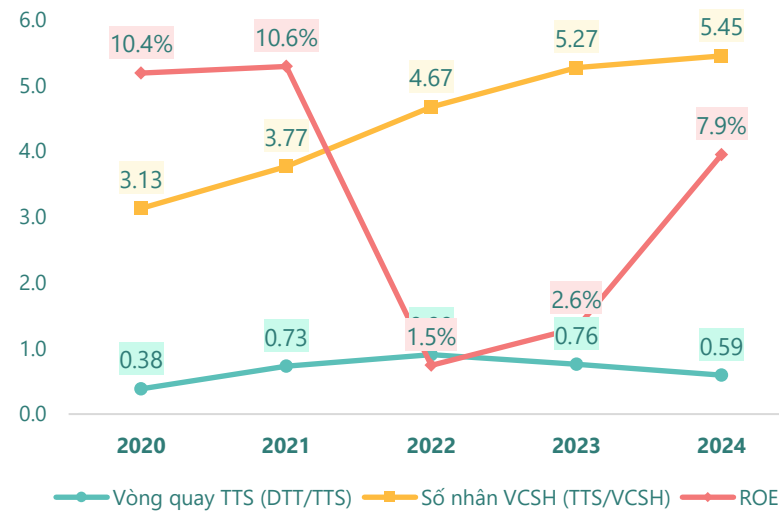
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

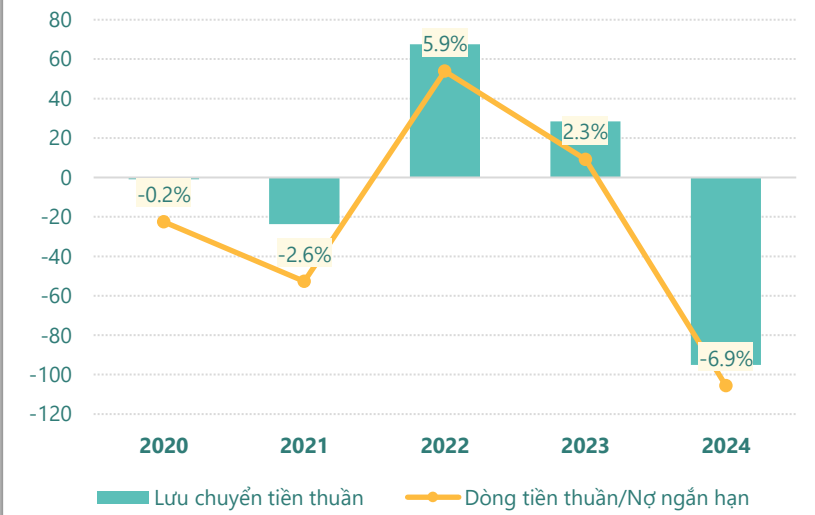


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	769	1,325	1,304	1,167
Giá vốn hàng bán	722	1,266	1,208	1,096
Lợi nhuận gộp	46.6	59.1	95.8	70.7
Doanh thu HĐTC	22.0	19.5	25.3	34.0
Chi phí TC	12.8	40.3	59.5	65.1
Chi phí lãi vay	12.7	38.9	55.0	60.5
LN trong công ty LKLD	-0.08	0	-0.72	1.62
Chi phí bán hàng	1.93	3.30	1.87	1.47
Chi phí QLDN	35.9	45.4	40.4	33.8
LN thuần từ HĐKD	17.9	-10.4	18.6	5.99
Lợi nhuận khác	18.2	17.5	2.24	10.9
LN trước thuế	36.1	7.18	20.9	16.9
Lợi nhuận sau thuế	30.7	5.87	10.7	28.7
LNST của CĐ cty mẹ	29.7	4.65	8.56	28.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-206	-153	-47.6	-357
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-86.1	52.9	-100	-86.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	269	167	176	348
Tiền đầu kỳ	48.9	25.3	92.8	121
Lưu chuyển tiền thuần	-23.6	67.5	28.4	-95.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	25.3	92.8	121	26.2

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,287	1,644	1,806	2,148
Tài sản ngắn hạn	1,084	1,442	1,613	1,903
Tiền và tương đương tiền	25.3	92.8	121	26.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	399	354	350	400
Phải thu ngắn hạn	429	733	746	1,123
Hàng tồn kho	219	243	382	344
Tài sản ngắn hạn khác	11.7	19.2	13.4	10.0
Tài sản dài hạn	203	202	193	245
Phải thu dài hạn	0.13	0.74	0.64	0.24
Tài sản cố định	121	122	119	12.4
Bất động sản đầu tư	42.8	41.0	39.2	37.2
Tài sản dở dang	28.7	28.8	28.8	120
Đầu tư tài chính dài hạn	8.02	7.02	3.30	72.3
Tài sản dài hạn khác	2.37	2.33	2.19	3.38
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	976	1,328	1,468	1,761
Nợ ngắn hạn	901	1,143	1,216	1,388
Vay và nợ thuê ngắn hạn	452	517	778	932
Phải trả người bán ngắn hạn	129	216	182	128
Nợ dài hạn	74.8	185	251	373
Vay và nợ thuê dài hạn	45.8	157	37.1	184
Nguồn vốn chủ sở hữu	311	316	338	387
Vốn chủ sở hữu	311	316	338	387
Vốn điều lệ	220	220	220	220
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0